

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2018/DS-PT.

Ngày: 10 - 9 - 2018.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Võ Hoàng Khải.
Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06 và 10 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 158/2017/TLPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2017/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 222/2018/QĐPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 79A/2018/QĐPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa 24/2018/QĐPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đinh Ngọc L, sinh năm 1951; Địa chỉ: Số 1, đường 2, phường 3, quận 4, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền lập ngày 17/11/2017).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước “Z”, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Võ Thanh T Văn phòng luật sư Võ Thanh T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Ngọc L1.
- Bà Trần Thị Hồng N.
- Bà Nguyễn Thị Mỹ F.
- Ông Trần Minh A.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Nguyễn Văn J.

Địa chỉ: Ấp Q, thị trấn W, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phước “Z”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày: Vào năm 2013, bà có cho ông Nguyễn Phước “Z” vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) với lãi suất 3%/tháng. Ông “Z” đã đóng lãi cho bà được 06 tháng với số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng). Do ông “Z” không có tiền trả nợ nên đã giao cho bà chiếc ghe để cầm trừ 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng) vào số nợ nên ông “Z” còn thiếu 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng). Nay bà yêu cầu ông “Z” có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ còn thiếu là 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Phước “Z” trình bày: Năm 2008, ông có vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) với lãi suất 3%/tháng. Ông đã đóng lãi từ tháng 02/2008 đến tháng 10/2013 với số tiền 408.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ tám triệu đồng). Tiền đóng lãi cho bà H do ông hoặc vợ ông là bà Nguyễn Thị Mỹ F đến nhà bà H đóng, có lần do bà H trực tiếp nhận, có lần do chồng bà H (ông Trần Ngọc L1) nhận hoặc con của bà H nhận (Trần Thị Hồng N, Trần Minh A) nhận. Đến năm 2013, do ông làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả lãi cho bà H và bà H đã đến lấy chiếc ghe để trừ hết nợ. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ F (là vợ của ông “Z”) trình bày: Sự việc vay tiền giữa bà H với ông “Z” bà có biết nhưng trách nhiệm trả nợ là của ông “Z”, bà không có liên quan gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc L1 (là chồng của bà H) trình bày: Ông thống nhất với phần trình bày của bà H. Tiền lãi mà ông “Z” đóng cho bà H là do bà H trực tiếp nhận, ông không có nhận tiền lãi của ông “Z”, bà F và ông nghe bà H nói lại phía ông “Z” đã đóng tiền lãi được 06 tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh A, bà Trần Thị Hồng N (là con của bà H) trình bày: Ông, bà không có nhận bất kì số tiền đóng lãi nào của gia đình ông “Z”.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2017/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Phước “Z”.

2. Buộc ông Nguyễn Phước “Z” có trách nhiệm trả lại cho bà H số tiền nợ gốc 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 26 tháng 10 năm 2017, bị đơn ông Nguyễn Phước “Z” kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Võ Thanh T trình bày: Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa thu thập chứng cứ đầy đủ, không chấp nhận quyền yêu cầu phản tố của bị đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn không được xem xét giải quyết trong vụ án này. Đối với lời trình bày của ông Nguyễn Văn J có lời khai mâu thuẫn với bà H về trọng tải chiếc ghe, về việc mua ghe ông J đến gặp trực tiếp với ông “Z” là không đúng. Việc bà H lấy chiếc ghe của ông “Z” bán cho ông J với giá 50 triệu đồng không thể áp mức giá đã bán cho ông J để cản trừ qua số nợ của ông “Z”. Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phước “Z”, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phước “Z”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe Kiểm sát viên trình bày quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Phước “Z” có đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 273, Điều 274, Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xét xử theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Phước “Z”, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất với nhau về số tiền vay là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, không làm hợp đồng chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

[2.1] Nguyên đơn cho rằng: Bị đơn vay tiền vào thời điểm năm 2013, bị đơn đã đóng tiền lãi được 06 tháng với số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng). Năm 2014, do ông “Z” không có khả năng trả nợ nên yêu cầu bà lấy chiếc ghe để cầm trừ nợ là 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng) và phía ông “Z” đã giao giấy tờ của chiếc ghe cho bà và ông “Z” vẫn còn nợ bà 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng).

[2.2] Bị đơn cho rằng: Vay tiền của nguyên đơn vào năm 2008, đã đóng tiền lãi cho nguyên đơn từ tháng 02/2008 đến tháng 10/2013 được 68 tháng, mỗi tháng đóng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) với số tiền 408.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ tám triệu đồng), việc đóng lãi không có làm biên nhận mà do ông và vợ ông (bà Chi) đến nhà đưa tiền lãi cho bà H, không gặp bà H thì đưa cho chồng hoặc con của bà H nhận. Do ông không có khả năng tiếp tục đóng lãi cho bà H thì bà H tự xiết nợ bằng cách lấy chiếc ghe của ông để cầm trừ toàn bộ số nợ là 200.000.000 đồng.

[2.3] Xét thấy, lời trình bày của nguyên đơn cho bị đơn vay tiền vào thời điểm năm 2013 không được bị đơn thừa nhận; lời trình bày của bị đơn vay tiền của nguyên đơn vào năm 2008 cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Tuy nhiên, căn cứ vào phần trình bày của nguyên đơn và bị đơn tại Biên bản hòa giải ngày 11/9/2015 của Ấp A (bút lục 24) thì nguyên đơn trình bày: “ Vào năm 2008 tôi có cho gia đình ông Nguyễn Phước “Z” vay số tiền là 200 triệu đồng, lãi suất 3% tháng. Bắt đầu từ tháng 12/2013 ông không đóng lãi”, bị đơn trình bày: “Tôi có mượn tiền của bà Trần Thị H 200 triệu đồng với lãi suất 3% tháng, từ lúc mượn tiền tôi đóng lãi đủ đến tháng 10/2013 gia đình tôi làm ăn thua lỗ nên không đóng

lãi nữa.....”. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm cho bị đơn vay tiền vào năm 2008 là lời khai trung thực, khách quan từ ban đầu, lời khai này phù hợp lời khai bị đơn về số tiền vay cũng như thời điểm trả lãi do đó có căn cứ để làm cơ sở giải quyết vụ án. Đối lời khai của nguyên đơn cho bị đơn vay từ thời điểm năm 2013, bị đơn đã đóng tiền lãi được 06 tháng với số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng), lời khai này bị đơn không thừa nhận, ngoài lời khai này nguyên đơn cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, Biên bản hòa giải ngày 11/9/2015 của Ấp A chỉ ghi cho vay năm 2008 không thể hiện cụ thể ngày tháng, để đảm bảo quyền lợi cho các bên Hội đồng xét xử xác định lấy ngày cuối và tháng cuối của năm 2008 (tức là ngày 31/12/2008) làm căn cứ xem xét.

[3] Theo thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn thì số tiền vay là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) với lãi suất 3%/tháng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Nguyên đơn cho rằng bị đơn ngưng đóng lãi từ tháng 12/2013, điều này chứng tỏ việc nguyên đơn thừa nhận bị đơn có đóng lãi từ ngày vay đến thời điểm tháng 11/2013, đây là thừa lời nhận của đương sự là tình tiết không phải chứng minh phù hợp theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cho nên, tính từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2013, được tính tròn là 59 tháng, lãi suất 3%/tháng, với số tiền lãi mà bị đơn đã đóng là 59 tháng x 6.000.000 đồng tương đương với số tiền 354.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi bốn triệu đồng).

- Tính đến thời điểm mà nguyên đơn cho rằng bị đơn không còn khả năng trả nợ và cần trừ chiếc ghe cho nguyên đơn vào ngày 09/6/2014 thì nguyên đơn xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) vốn.

- Xét thấy việc nguyên đơn cho bị đơn vay tiền đã thỏa thuận vượt quá mức lãi suất quy định, do đó Hội đồng xét xử điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định. Căn cứ tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Nên lãi suất được chấp nhận là 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, được tính như sau:

- Ngày vay (31/12/2008) đến ngày 09/6/2014 (thời điểm chuyển giao chiếc ghe để cần trừ nợ) là 66 tháng (tính tròn), được tính lãi suất:

$$200.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/\text{năm} \times 66 \text{ tháng} = 148.500.000 \text{ đồng.}$$

- Như vậy, tính đến thời điểm chuyển giao ghe cần trừ nợ (ngày 09/6/2014) thì bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là 348.500.000 đồng (trong đó: tiền vốn 200.000.000 đồng và tiền lãi là 148.500.000 đồng). Tuy nhiên, nguyên đơn thừa nhận đã nhận lãi của bị đơn từ ngày vay (31/12/2008) đến tháng 11/2013 được

tính tròn là 59 tháng, lãi suất 3%/tháng, với số tiền là 354.000.000 đồng được căn trừ số tiền mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là 348.500.000 đồng. Cho nên, tính đến thời điểm này thì bị đơn không còn nợ tiền nguyên đơn mà đã trả dư 5.500.000 đồng.

[4] Xét thấy, tại Biên bản hòa giải ngày 11/9/2015 của Ấp A (bút lục 24) ông “Z” thừa nhận còn nợ bà H là 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng), vì theo ông mức lãi suất 02 bên thỏa thuận 3%/tháng là phù hợp với quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại thời điểm chuyển giao chiếc ghe từ bị đơn sang cho nguyên đơn để căn trừ tiền vay như phân tích nêu trên do các bên đã thỏa thuận vượt quá mức lãi suất quy định, do đó Hội đồng xét xử điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định lãi suất thì bị đơn không còn thiếu tiền vay của nguyên đơn. Đối với số tiền lãi mà bị đơn đóng thừa cho nguyên đơn 5.500.000 đồng, bị đơn không yêu cầu hoàn trả lại là có lợi cho phía nguyên đơn.

[5] Trong vụ án này, cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn J tham gia tố tụng là thiếu sót vì ông J là người mua ghe, giá trị chiếc ghe liên quan trực tiếp đến việc ông “Z”, bà H căn trừ nợ vay. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã ghi nhận được ý kiến của ông J và các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện được tại thời điểm bà H giao ghe cho ông J thì ông “Z” biết J đến nhận chiếc ghe mà không có tranh chấp gì. Do đó, lời trình bày của ông “Z” về việc khi chuyển giao chiếc ghe cho bà H ông không hay biết là không có cơ sở. Cho nên, việc ông J mua ghe từ bà H là có sự thỏa thuận và thống nhất của ông “Z”, bà H và ông J.

[6] Từ những căn cứ phân tích nêu trên, Hội đồng xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 95.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phước “Z”, sửa bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu, ông Nguyễn Phước “Z” được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 92, Điều 147, Điều 148; Điều 273, Điều 274, Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phước “Z”.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2017/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Phước “Z” trả số tiền 95.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị H phải chịu 4.750.000 đồng (bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Chuyển 2.375.000 đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005062 ngày 11 tháng 5 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà Trần Thị H phải tiếp tục nộp thêm 2.375.000 đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Ông Nguyễn Phước “Z” được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông “Z” đã nộp theo biên lai số 0013894 ngày 26 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 10 tháng 9 năm 2018.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Quốc Tuấn